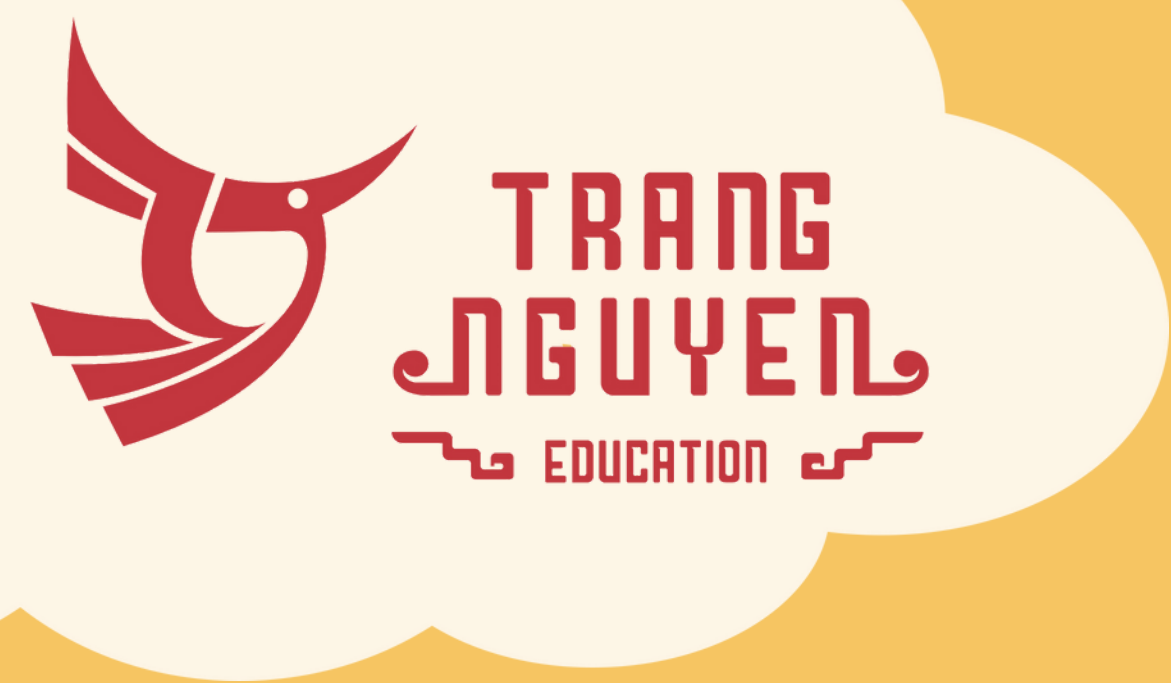


Cẩm nang TRANG NGUYỄN TIẾNG VIỆT

Tài liệu dành tặng học sinh. Đề nghị không sao chép, kinh doanh dưới mọi hình thức

Lớp 4



Phần 1: Thành ngữ - Tục ngữ

Em hãy điền một từ còn thiếu vào chỗ trống sau:

STT	Thành ngữ - Tục ngữ
1	Tiên học lễ, hậu học
2	Tôn sư trọng
3	Đi một ngày đàng một sàng khôn
4	Ăn quả kẻ trồng cây
5	Uống nước nguồn
6	Chim có tổ, người có
7	Ở hiền lành
8	Ở ác gặp
9	Môi hở lạnh
10	Máu chảy mềm
11	Lạt buộc chặt
12	Nước đá mòn
13	Lá lành lá rách
14	Nhường sẻ áo
15	Một giọt đào hơn ao nước lã

Phần 1: Thành ngữ - Tục ngữ

Em hãy điền một từ còn thiếu vào chỗ trống sau:

STT	Thành ngữ - Tục ngữ
16	Chia ngọt bùi
17	Chị em nâng
18	Trên kính dưới
19	Thương nhau như em gái
20	Ruột để da
21	Thẳng ruột ngựa
22	Thuốc đắng dã tật, sự mất lòng
23	Cây ngay sợ chết đứng
24	Đói cho sạch, cho thơm
25	Giấy rách phải giữ lấy
26	Chịu chịu khó
27	Đồng cộng khổ
28	Đồng hiệp lực
29	Đồng sức lòng
30	Cầu được thấy

Phần 1: Thành ngữ - Tục ngữ

Em hãy điền một từ còn thiếu vào chỗ trống sau:

STT	Thành ngữ - Tục ngữ
31	Đứng núi trông núi nọ
32	Có thì nên
33	Có công mài có ngày nên kim
34	Thua keo này, bày khác
35	Chớ thấy cả mà ngã tay chèo
36	Thất bại là thành công
37	Thắng không kiêu, không nản
38	Lửa thử, gian nan thử sức
39	Kiến lâu cũng đầy tổ
40	Người ta là đất
41	Học rộng cao
42	Tài cao trọng
43	Tốt gỗ hơn tốt nước
44	Gan vàng sắt
45	Sông có khúc, có lúc

Phần 1: Thành ngữ - Tục ngữ

Em hãy điền một từ còn thiếu vào chỗ trống sau:

STT	Thành ngữ - Tục ngữ
46	Nhân chi sơ, tính bản
47	Nhất tự vi sư, tự vi sư
48	Ngọc bất trác, bất thành
49	Nhân bất, bất tri lí
50	Khai lập địa
51	Sinh cơ nghiệp
52	Thuần phong tục
53	Thiên binh mã
54	Thiên biến vạn
55	Tôn ti trật
56	Trọng nghĩa tài
57	Trung quân quốc
58	yêu nước nòi
59	Cẩn tắc..... ưu
60	Quang chính đại

Phần 1: Thành ngữ - Tục ngữ

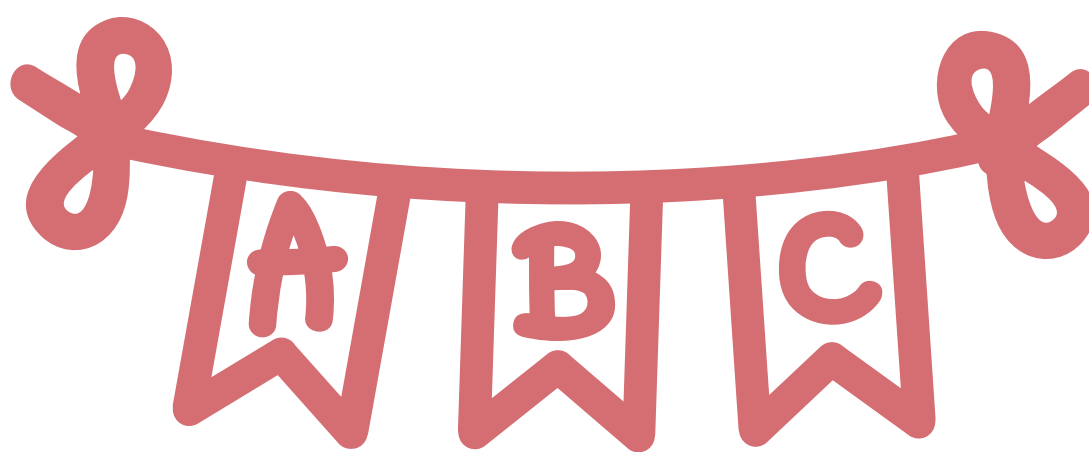
Em hãy điền một từ còn thiếu vào chỗ trống sau:

STT	Thành ngữ - Tục ngữ
61	Hữu danh thực
62	Hữu vô mưu
63	Hữu xạ tự nhiên
64	Bồng tiên cảnh
65	Sơn thủy hữu
66	Tam tài giả, thiên địa
67	Tam quang giả, nguyệt tinh
68	Nhập tùy tục, nhập giang tùy khúc
69	Huỳnh như thủ túc
70	Tam nhân đồng hành tất hữu ngã
71	Thanh thiên bạch
72	Thập toàn mĩ
73	Vô lượng biên
74	Vô thủy chung
75	Y cảm hương

Phần 1: Thành ngữ - Tục ngữ

Em hãy điền một từ còn thiếu vào chỗ trống sau:

STT	Thành ngữ - Tục ngữ
76	Nước lã mà vã nên Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan.
77	Bầu ơi thương lấy bí cùng Tuy rằng khác giống nhưng một giàn.
78	Khôn ngoan đối đáp người ngoài Gà cùng một mẹ chớ hoài nhau.
79	Nhiều điều phủ lấy giá gương Người trong một phải thương nhau cùng.
80	Một cây làm chẳng nên Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

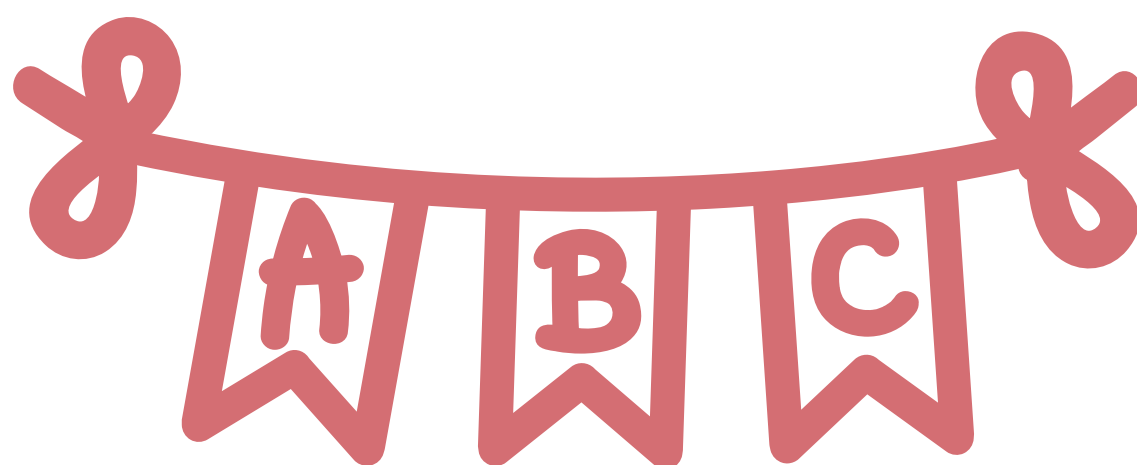


Phần 2: Những vần thơ em yêu

STT	Thơ - ca dao
1	Lá bàng đang đỏ ngọn cây Sếu giang mang lạnh đang bay ngang trời (Tố Hữu)
2	Lá trầu khô giữa cối trầu Truyện Kiều gấp lại trên đầu bấy nay ... Sáng nay trời đổ mưa rào Nắng trong trái chín ngọt ngào bay hương Cả đời đi gió đi sương Bây giờ mẹ lại lần giường tập đi ... Vì con, mẹ khổ đủ điều Quanh đôi mắt mẹ đã nhiều nếp nhăn Con mong mẹ khoẻ dần dần Ngày ăn ngon miệng, đêm nằm ngủ say Rồi ra đọc sách, cấy cà Mẹ là đất nước, tháng ngày của con... (Trần Đăng Khoa)
3	Tôi yêu truyện cổ nước tôi Vừa nhân hậu lại tuyệt vời sâu xa Thương người rồi mới thương ta Yêu nhau dù mấy cách xa cũng tìm Ở hiền thì lại gặp hiền Người ngay thì được phật, tiên độ trì. (Lâm Thị Mỹ Dạ)

Phần 2: Những vần thơ em yêu

STT	Thơ - ca dao
4	Thuyền ta chầm chậm vào Ba Bể Núi dựng cheo leo, hồ lặng im Lá rừng với gió ngân se sẽ Họa tiếng lòng ta với tiếng chim. <i>(Hoàng Trung Thông)</i>
5	Nồi tre đầu chịu mọc cong Chưa lên đã nhọn như chông lạ thường Lưng trần phơi nắng phơi sương Có manh áo cộc, tre nhường cho con. <i>(Nguyễn Duy)</i>
6	Năm gian lầu cở thấp le te Ngõ tối đêm sâu đóm lập lòe <i>(Nguyễn Khuyến)</i>
7	Trái nhót như ngọn đèn tín hiệu ... Quả cà chua như cái đèn lồng nhỏ xíu ... Quả ớt như ngọn lửa đèn dầu <i>(Phạm Tiến Duật)</i>



Phần 2: Những vần thơ em yêu

STT	Thơ - ca dao
8	Dải mây trắng đỏ dần trên đỉnh núi Sương hồng lam ôm ấp nóc nhà gianh Trên con đường viên trắng mép đồi xanh Người các ấp tung bừng ra chợ Tết ... Sương trắng rõ đầu cành như giọt sữa Tia nắng tía nháy hoài trong ruộng lúa Núi uốn mình trong chiếc áo the xanh Đồi thoa son nằm dưới ánh bình minh. (Đoàn Văn Cừ)
9	Mặt trời xuống biển như hòn lửa Sóng đã cài then, đêm sập cửa Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi, Câu hát căng buồm cùng gió khơi. ... Câu hát căng buồm với gió khơi, Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời, Mặt trời đội biển nhô màu mới, Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi. (Huy Cận)
10	Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi Mặt trời của em, em nằm trên lưng (Nguyễn Khoa Điềm)
11	Anh đi anh nhớ quê nhà Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương. (Ca dao)

Phần 2: Những vần thơ em yêu

STT	Thơ - ca dao
12	Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng Thấy con đường chạy thẳng vào tim Thấy sao trời và đột ngột cánh chim Như sa, như ùa vào buồng lái. (Phạm Tiến Duật)
13	Dòng sông mới điệu làm sao Nắng lên mặc áo lụa đào thướt tha ... Đêm thêu trước ngực vầng trăng Trên nền nhung tím trăm ngàn sao lên Khuya rồi sông mặc áo đen Nép trong rừng buổi lặng yên đôi bờ. (Nguyễn Trọng Tạo)
14	Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ, Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ. (Hồ Chí Minh)
15	Bao giờ cho đến tháng ba Ếch cắn cổ rắn tha ra ngoài đồng Hùm nằm cho lợn liếm lông Một chục quả hồng nuốt lão tám mươi. (Ca dao nói ngược)
16	Thanh khiết bầu không gian Thanh khiết lời chim nói Bao ước mơ mời gọi Trong tiếng chim thiết tha. (Nguyễn Trọng Hoàn)

Phần 3: Các cặp từ đồng nghĩa

1	đau - nhức
2	té - ngã
3	xe lửa - tàu hỏa
4	đòi hỏi - yêu cầu
5	thêu - dệt
6	đậu - đỗ
7	khuy - cúc
8	gan dạ - can đảm
9	sung túc - đầy đủ
10	vua - bệ hạ
11	mệt - nhọc
12	phụ huynh - cha mẹ
13	ngây thơ - ngô nghê

14	lương y - bác sĩ
15	chiến trường - mặt trận
16	thông minh - sáng dạ
17	kiên cường - bất khuất
18	khúc khuỷu - quanh co
19	phong cảnh - cảnh quan
20	quán quân - vô địch
21	bạch vân - mây trắng
22	khổng tước - chim công
23	đất nước - giang sơn
24	lão luyện - thành thạo
25	quả thơm - quả dứa
26	mải mê - say sưa

Phần 3: Các cặp từ đồng nghĩa

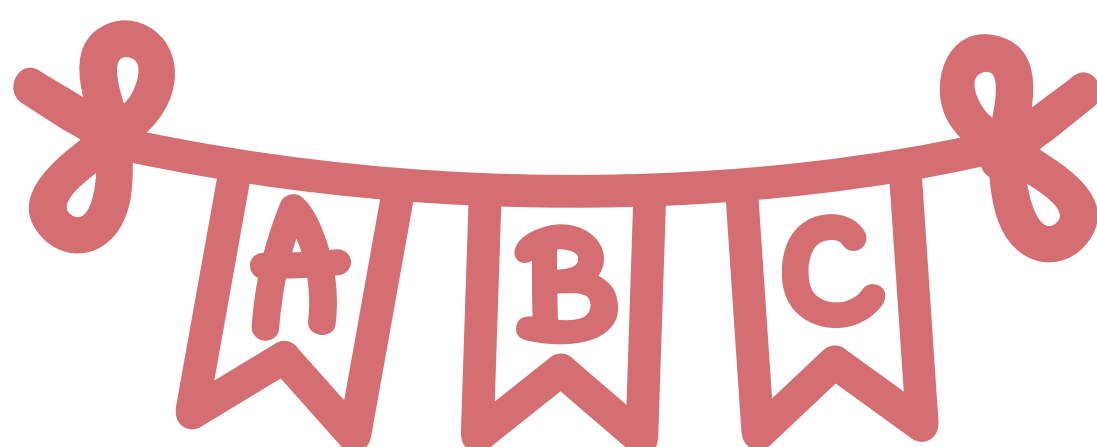
27	kiên trì - nhẫn nại	40	cường điệu - phóng đại
28	bao la - bát ngát	41	ái quốc - yêu nước
29	trung thực - thật thà	42	phú quý - giàu sang
30	vui vẻ - sung sướng	43	nỗ lực - cố gắng
31	khổ cực - khổ sở	44	cổ vũ - động viên
32	độ lượng - vị tha	45	cơ đồ - sự nghiệp
33	cẩn thận - kĩ càng	46	lãng nhãng - rắc rối
34	xảo trá - gian xảo	47	đăng trí - lơ đãng
35	tức giận - phẫn nộ	48	đau đớn - xót xa
36	giúp đỡ - trợ giúp	49	tin anh - lanh lợi
37	hi vọng - mong chờ	50	xinh xắn - xinh đẹp
38	chính trực - thẳng thắn	51	bừa bãi - lộn xộn
39	nhanh nhẹn - hoạt bát	52	lực lưỡng - vạm vỡ

Phần 3: Các cặp từ đồng nghĩa

53	lạc quan - yêu đời	66	hấp dẫn - cuốn hút
54	nhộn nhịp - tấp nập	67	lấp ló - thập thò
55	nguy nga - trắng lệ	68	lẻ tẻ - rải rác
56	gồ ghề - mấp mô	69	tuyên dương - khen ngợi
57	êm ái - êm ả	70	vui tính - hài hước
58	yên ả - yên bình	71	sảng khoái - khoan khoái
59	ích kỉ - hẹp hòi	72	khuyết điểm - thiếu sót
60	gần gũi - thân thiết	73	tròn trĩnh - tròn trịa
61	siêng năng - cần cù	74	óng ánh - lấp lánh
62	mảnh mai - thanh mảnh	75	xe hơi - ô tô
63	mũm mĩm - mập mạp	76	niềm nở - đôn đả
64	gọn gàng - ngăn nắp	77	luật lệ - quy định
65	chân lí - lẽ phải	78	cẩn trọng - cẩn thận

Phần 3: Các cặp từ đồng nghĩa

79	sơn hà - sông núi	90	thương gia - doanh nhân
80	chon von - chót vót	91	thảng thốt - ngạc nhiên
81	công an - cảnh sát	92	mưu trí - thông minh
82	vừa ý - bằng lòng	93	ứng dụng - vận dụng
83	rủ rê - lôi kéo	94	trắng trẻo - trắng nõn
84	kì ảo - huyền ảo	95	bằng hữu - bạn bè
85	bàn ủi - bàn là	96	bất hòa - mâu thuẫn
86	của cải - tài sản	97	gia quyến - người nhà
87	lật lọng - bạc bẽo	98	hành tung - tung tích
88	phát biểu - trình bày	99	thăm thính - thăm dò
89	chỉ huy - lãnh đạo	100	hiếu thảo - hiếu hạnh



Phần 4: Các cặp từ trái nghĩa

1	vinh	><	nhục
2	thân mật	><	xa cách
3	quyết chí	><	nản chí
4	hi vọng	><	thất vọng
5	hạnh phúc	><	bất hạnh
6	ấp úng	><	lưu loát
7	bằng phẳng	><	nhấp nhô
8	ưu điểm	><	nhược điểm
9	nghèo khổ	><	giàu sang
10	giữ gìn	><	phá hoại
11	trật tự	><	hỗn loạn
12	an toàn	><	nguy hiểm
13	lạc quan	><	bi quan

14	chính nghĩa	><	phi nghĩa
15	lịch sự	><	suồng sã
16	chậm chạp	><	nhANH NHẸN
17	khỏe mạnh	><	ốm yếu
18	kiêu căng	><	khiêm tốn
19	thận trọng	><	liều lĩnh
20	nhút nhát	><	bạo dạn
21	ẩm ướt	><	hanh khô
22	biến mất	><	xuất hiện
23	ngay ngắn	><	xiêu vẹo
24	bắt đầu	><	kết thúc
25	bận bịu	><	rảnh rỗi
26	phi pháp	><	hợp pháp

Phần 4: Các cặp từ trái nghĩa

27	bất khuất	><	khuất phục
28	nhỏ bé	><	to lớn
29	mập mạp	><	gầy gò
30	bí mật	><	công khai
31	thong thả	><	vội vàng
32	cá nhân	><	tập thể
33	cầu thả	><	cẩn thận
34	chia li	><	sum họp
35	chính diện	><	phản diện
36	chia rẽ	><	đoàn kết
37	cố định	><	thay đổi
38	cứng cỏi	><	mềm mại
39	san sát	><	lừa thừa

40	thuận lợi	><	khó khăn
41	đắng cay	><	ngọt bùi
42	hạ	><	thượng
43	thiên	><	địa
44	gốc	><	ngọn
45	đông đúc	><	vắng vẻ
46	đơn giản	><	phức tạp
47	nhANH NHẸN	><	chậm chạp
48	hậu phương	><	tiền tuyến
49	khô héo	><	tươi tốt
50	hoang phí	><	tiết kiệm
51	ngăn nắp	><	bừa bộn
52	nông cạn	><	sâu sắc

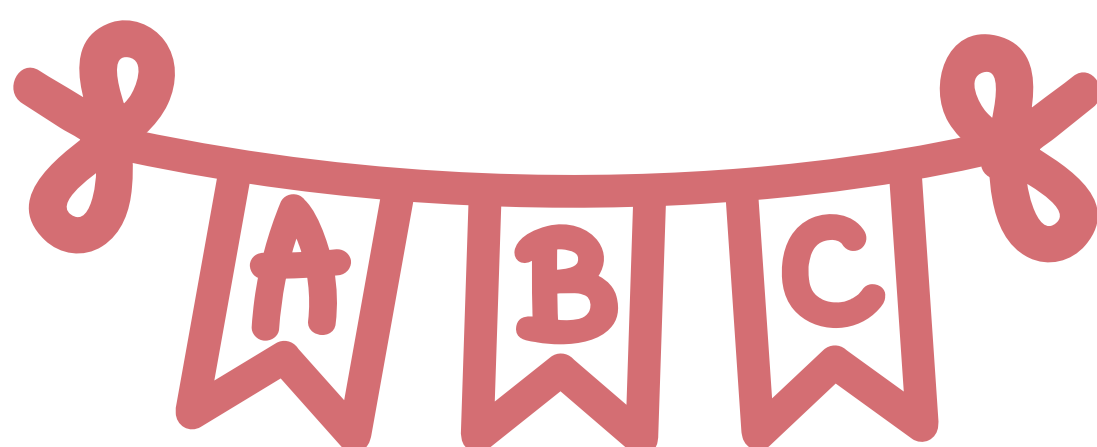
Phần 4: Các cặp từ trái nghĩa

53	phi thường	><	tầm thường	66	khen thưởng	><	trừng phạt
54	hùng vĩ	><	nhỏ bé	67	tranh giành	><	nhường nhịn
55	chuyên nghiệp	><	nghiệp dư	68	may mắn	><	xui xẻo
56	khờ dại	><	khôn ngoan	69	cao thượng	><	thấp hèn
57	cá nhân	><	cộng đồng	70	tán thành	><	phản đối
58	cảnh giác	><	lơ là	71	đầu tiên	><	cuối cùng
59	bình tĩnh	><	nóng nảy	72	vạm vỡ	><	gầy gò
60	ánh sáng	><	bóng tối	73	bình minh	><	hoàng hôn
61	manh mẽ	><	yếu ớt	74	vô tình	><	hữu ý
62	quá khứ	><	hiện tại	75	hưng thịnh	><	suy vong
63	yên lặng	><	ồn ào	76	nặng nề	><	nhẹ nhõm
64	hiền lành	><	độc ác	77	phân tích	><	tổng hợp
65	bẩn thỉu	><	sạch sẽ	78	nông	><	sâu

Phần 4: Các cặp từ trái nghĩa

79	bỗng	><	trăm
80	náo nhiệt	><	yên ắng
81	rõ ràng	><	mơ hồ
82	tự tin	><	tự ti
83	thoải mái	><	khó chịu
84	tròn trịa	><	méo mó
85	phân tán	><	tập trung
86	xù xì	><	nhẵn nhụi
87	cởi	><	thắt
88	xinh đẹp	><	xấu xí
89	thú vị	><	nhàm chán

90	ân	><	oán
91	căng	><	chùng
92	giống nhau	><	khác nhau
93	mùa đông	><	mùa hè
94	công nhận	><	phủ nhận
95	trong veo	><	đục ngầu
96	đa số	><	thiểu số
97	đại	><	tiểu
98	phúc	><	họa
99	nhật	><	nguyệt
100	nhập	><	xuất



Phần 5: Nhóm từ cơ bản

Hãy gạch chân dưới một từ không thuộc nhóm:

Ví dụ: ngày, giờ, năm, khúc, mùa

1	<i>nhi đồng, trẻ em, tuổi trẻ, trẻ con, thiếu nhi</i>
2	<i>thầy cô, bạn bè, lớp trưởng, phòng học</i>
3	<i>học sinh, học trò, học bài, học viên</i>
4	<i>cha mẹ, thầy cô, cô chú, anh chị</i>
5	<i>nhân ái, nhân dân, đồng bào, quần chúng</i>
6	<i>nhi đồng, trẻ trung, trẻ em, trẻ con</i>
7	<i>thương nhân, doanh nhân, nguyên nhân</i>
8	<i>trung úy, giáo viên, trung sĩ, đại tá</i>
9	<i>sách vở, tủ lạnh, thước kẻ, bút chì</i>
10	<i>ti vi, tủ lạnh, máy xúc, máy giặt</i>

Phần 5: Nhóm từ cơ bản

Hãy gạch chân dưới một từ không thuộc nhóm:

Ví dụ: ngày, giờ, năm, khúc, mùa

11	cuốc, liềm, ghế, xẻng
12	ô tô, xe máy, đường ray, xe đạp
13	đàn bầu, đàn nhị, đàn tranh, đàn vịt
14	chào mào, sáo sậu, mèo mun, chích bông
15	vịt, ngan, ngỗng, chó
16	cá heo, cá mập, cá sấu, cá thu
17	cá chép, cá voi, cá quả, cá mè
18	châu chấu, cào cào, bồ câu, dế mèn
19	sư tử, tê giác, mèo mướp, ngựa vằn
20	mai, đào, cúc, bơ

Phần 5: Nhóm từ cơ bản

Hãy gạch chân dưới một từ không thuộc nhóm:

Ví dụ: ngày, giờ, năm, khúc, mùa

21	cà rốt, khoai tây, hồng xiêm , khoai lang
22	na, nhãn, lúa, táo
23	ngây thơ, hồn nhiên, già nua, hiếu động
24	kính mắt, kính trọng, kính yêu, kính mến
25	chia rẽ, đoàn kết, gắn kết, gắn bó
26	hòa nhạc, hòa bình, hòa ca, hòa tấu
27	dạy dỗ, dạy bảo, giảng bài, giờ dạy
28	tranh vẽ, tranh chấp, tranh cãi, tranh đấu
29	vui vẻ, vui sướng, đau khổ, sung sướng
30	tài năng, trọng tài, tài ba, tài giỏi

Phần 5: Nhóm từ cơ bản

Hãy gạch chân dưới một từ không thuộc nhóm:

Ví dụ: ngày, giờ, năm, khúc, mùa

31	xinh xắn, xinh đẹp, xinh tươi, tươi tốt
32	vạm vỡ, lực lưỡng, yếu đuối, cường tráng
33	gan dạ, dũng sĩ, dũng cảm, can đảm
34	kiên trì, bền bỉ, nóng nảy, nhẫn nại
35	cần cù, lười biếng, chăm chỉ, siêng năng
36	nhân hậu, nhân viên, nhân từ, nhân ái
37	trung thực, trung hậu, trung tâm, trung kiên
38	công bằng, chim công, công tâm, công lí
39	bao la, yên lặng, bát ngát, mênh mông
40	chót vót, ngát ngây, chất ngất, vời vợi

Phần 5: Nhóm từ cơ bản

Hãy gạch chân dưới một từ không thuộc nhóm:

Ví dụ: ngày, giờ, năm, khúc, mùa

41	yên ắng, tĩnh lặng, ồn ào, yên tĩnh
42	thanh bình, hòa bình, thái bình, bình hoa
43	lạnh lẽo, buốt giá, lạnh nhạt, lạnh cóng
44	vi vu, vù vù, tí tách, vi vút
45	róc rách, rì rào, cọt két, rì rầm
46	lích chích, líu lo, thánh thót, lộp độp
47	mùa xuân, mùa vụ, mùa hạ, mùa đông
48	thành phố, đô thị, nông thôn, thành thị
49	giang sơn, đất nước, Tổ quốc, thung lũng
50	lũ lụt, sóng thần, bão, sóng biển

Phần 6: Đố vui - vui đố

STT	Câu đố
1	Là tên sao ở trời cao Bỏ nón thành thú bay vào cung trăng Nặng vào tuổi mãi thêm tăng Râu vào thì hóa người làm thủ công. Trả lời: Sao..... Các chữ:.....
2	Để nguyên tên một ngôi sao Bỏ dấu thì lại ngọt ngào hương thơm Thêm nặng bé vẽ tranh liền Thêm huyền thì giống bà tiên rất hiền. Trả lời: Sao..... Các chữ:.....
3	Không sắc thì chỉ là ba Đến khi có sắc hóa ra rất nhiều Bỏ đuôi mới thật là siêu Lớn hơn cả tổng của hai chữ đầu Trả lời: Đó là các chữ:.....
4	Để nguyên trái nghĩa với chìm Bỏ đầu thành quả ngon lành bé ăn Bỏ đuôi tiếng động vang trời Bị tai lại nhé không chơi chữ này. Trả lời: Đó là các chữ:.....



Phần 6: Đố vui - vui đố

STT	Câu đố
5	Từ gì mà lại lạ lùng Có 9 chữ h chỉ trong một từ? Trả lời: Đó là chữ
6	Sông gì đỏ nặng phù sa? Sông gì mà lại hóa ra chín rồng? Núi gì mà có chữ hồng? Núi gì ngựa trắng đứng trông đất trời? Trả lời:
7	Ba tỉnh đều có chữ “bình” “Phú” thì huyện đảo nghĩa tình có hai. Đó là những địa danh nào? Bạn ơi hãy thử viết vào xem sao. Trả lời: Tỉnh:..... Huyện đảo
8	Ai là ông Trạng thả diều? Ai người nhiều tuổi đỗ đầu Trạng Nguyên Hoa sen giếng ngọc điền tên Trạng Nguyên hai nước thì liền vinh danh. Trả lời: Ông Trạng thả diều Trạng Nguyên lớn tuổi nhất: Lưỡng quốc Trạng Nguyên:





TRANG NGUYỄN EDUCATION



Số 7, Ngõ 68, Trung Kính, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội



1900633330



www.trangnguyen.edu.vn

www.facebook.com/trangnguyen.education



info@trangnguyen.edu.vn